

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247.884.411.851	306.421.657.591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.874.181.203	47.867.047.268
1. Tiền	111	VI.01	1.874.181.203	8.667.047.268
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	39.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			23.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			23.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.320.021.281	161.926.454.442
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	85.737.985.897	93.134.136.439
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.219.115.773	70.460.117.723
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15.000.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	900.260.274	700.941.280
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.537.340.663)	(2.368.741.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	57.253.059.465	71.731.151.544
1. Hàng tồn kho	141		57.253.059.465	73.511.099.706
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1.779.948.162)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		437.149.902	1.897.004.337
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	437.149.902	114.323.655
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.782.680.682
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a	-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.723.194.779	30.395.144.481
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b	-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	

5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b	-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		79.463.972.433	29.840.249.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	20.550.036.846	19.321.785.100
- Nguyên giá	222		26.939.461.814	23.017.293.419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.389.424.968)	(3.695.508.319)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	58.913.935.587	10.518.464.046
- Nguyên giá	228		59.315.658.461	10.723.424.696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(401.722.874)	(204.960.650)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	-	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		259.222.346	554.895.335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	259.222.346	554.895.335
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a	-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		327.607.606.630	336.816.802.072
NGUỒN VỐN			-	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		158.099.052.005	171.042.247.573
I. Nợ ngắn hạn	310		158.099.052.005	171.042.247.573
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	6.292.586.100	1.509.776.396
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	1.276.137.656	869.553.097
4. Phải trả người lao động	314		317.565.483	581.907.714
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	235.627.899	189.066.366
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	-	

9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	-	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		149.977.134.867	167.791.944.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	-	100.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		-	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b	-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b	-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b	-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b	-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.508.554.625	165.774.554.499
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	169.508.554.625	165.774.554.499
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.499.940.000	157.499.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.499.940.000	157.499.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.008.614.625	8.274.614.499
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.274.614.499	4.920.858.024
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.734.000.126	3.353.756.475
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	-	
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		327.607.606.630	336.816.802.072

16
 01
 03
 14
 15

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

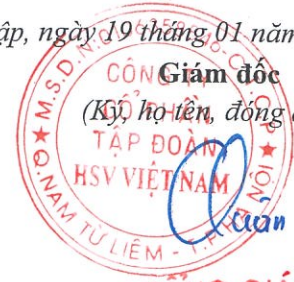
Đoàn Thị Bích Huệ

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Khuyên

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quân

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	180.837.463.181	234.752.910.971	683.425.105.653	758.212.850.653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				2.835.862.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		180.837.463.181	234.752.910.971	683.425.105.653	755.376.988.053
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	172.840.163.390	233.277.018.006	656.711.216.701	735.413.398.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.997.299.791	1.475.892.965	26.713.888.952	19.963.589.695
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	672.468.282	602.725.083	3.543.518.815	3.032.969.194
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.933.217.952	2.523.723.191	12.929.837.135	6.349.224.110
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.933.217.952	2.523.723.191	12.929.837.135	6.349.224.110
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	437.743.640	1.038.494.731	3.907.616.778	2.959.396.802
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.289.625.876	2.913.244.433	8.474.710.559	10.327.196.699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1.009.180.605	(4.396.844.307)	4.945.243.295	3.360.741.278
11. Thu nhập khác	31	VII.6	370.288.778	20.509.500	396.869.027	1.543.833.854
12. Chi phí khác	32	VII.7	499.510.077	10	510.337.165	75.244.037
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(129.221.299)	20.509.490	(113.468.138)	1.468.589.817
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		879.959.306	(4.376.334.817)	4.831.775.157	4.829.331.095
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	203.332.622	(439.115.152)	1.097.775.031	1.475.574.620
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		676.626.684	(3.937.219.665)	3.734.000.126	3.353.756.475
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: (*) Chi áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Khuyến

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quân

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.831.775.157	4.829.331.095
2. Điều chỉnh cho các khoản			12.985.396.387	8.093.701.373
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.987.729.568	2.028.757.295
- Các khoản dự phòng	03		611.348.499	4.248.689.162
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.543.518.815)	(4.532.969.194)
- Chi phí lãi vay	06		12.929.837.135	6.349.224.110
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.817.171.544	12.923.032.468
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.850.060.417	(71.291.182.611)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.258.040.241	(37.121.375.873)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.574.103.522	1.491.807.829
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(27.153.258)	(271.010.787)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.935.402.511)	(6.196.157.744)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(852.391.897)	(1.129.052.438)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.684.428.058	(101.593.939.156)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(53.099.402.160)	(8.825.937.478)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.500.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			13.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.126.375.199	1.605.726.544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.973.026.961)	4.479.789.066
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		482.161.717.367	383.282.944.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(500.865.984.529)	(251.991.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.704.267.162)	131.291.944.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(25.992.866.065)	34.177.793.910
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.867.047.268	13.689.253.358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	21.874.181.203	47.867.047.268

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

[Signature]

Đoàn Thị Bích Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Khuyên

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quân

F / N // A.C.T.N.V.N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1.1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần tập đoàn HSV Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 03 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 157.499.940.000 đồng; Tương đương 15.749.994 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại và phôi thép; Bán buôn nông sản.

2.2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. 2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6 . 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	22 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.9 . 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê kho trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê kho.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 36 tháng.

2.10 . 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 . 2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . 2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

88.
T
HÀ
OÀ
IN

2.16 . 2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17 . 2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . 2.18. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm là: Chi phí đi vay vốn.
Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . 2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.20 . 2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31-12-23	01-01-23
	VND	VND
Tiền mặt	180.127.837	3.717.351.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.694.053.366	4.949.696.050
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	39.200.000.000
	21.874.181.203	47.867.047.268

4.4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31-12-23		01-01-23	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	23.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	23.000.000.000	-
	-	-	23.000.000.000	-

5.5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31-12-23		01-01-23	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Việt Anh - Vĩnh Phúc	12.354.546.970	-	19.641.075.080	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển HKL	21.083.139.480	-	15.776.233.400	-
- Công ty Cổ phần Thép Gia Trung	24.528.247.606	-	16.776.023.000	-
- Công ty CP tập đoàn chế biến nông sản Mạnh Cường	9.531.663.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.240.388.841	-	40.940.804.959	-
	85.737.985.897	-	93.134.136.439	-

6.6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31-12-23		01-01-23	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Đức An	-	-	20.530.319.565	-
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại và đầu tư HTM	19.899.493.999	-	17.817.409.058	-
- CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN LỘC PHÁT	11.650.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Kinh doanh và xây dựng VINCI Việt Nam	2.368.741.000	(2.368.741.000)	2.368.741.000	(2.368.741.000)
- CÔNG TY TNHH MTV MINH CHÂU HY	-	(180.000.000)	-	-
- GUANGXI YOUCHEM IMPORT AND EXPORT CO.,LTD	-	(988.599.663)	-	-
- Công ty TNHH kinh doanh và thương mại Ngọc Lan	19.065.878.275	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	17.235.002.499	-	29.743.648.100	-
	70.219.115.773	(3.537.340.663)	70.460.117.723	(2.368.741.000)

7.7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31-12-23		01-01-23	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Đính Hữu Tàng	15.000.000.000	-	-	-
-				
	15.000.000.000	-	-	-

8.8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31-12-23		01-01-23	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	160.000.000	-	160.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	740.260.274	-	540.941.280	-
-				
	900.260.274	-	700.941.280	-

9.9. HÀNG TỒN KHO

	31-12-23		01-01-23	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	79.909.543	-	122.370.850	-
- Thành phẩm			577.135.937	(65.953.727)
- Hàng hóa	57.173.149.922	-	72.811.592.919	(1.713.994.435)
	57.253.059.465	-	73.511.099.706	(1.779.948.162)

10.10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn, máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
	Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.919.732.304	19.292.996.667	1.804.564.448	23.017.293.419
- Mua trong năm	2.657.766.235	1.849.402.160		4.507.168.395
- Thanh lý, nhượng bán	-	(585.000.000)	-	(585.000.000)
Số dư cuối năm	4.577.498.539	20.557.398.827	1.804.564.448	26.939.461.814
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	210.097.484	3.133.757.366	351.653.469	3.695.508.319
- Khấu hao trong năm	117.243.774	2.411.301.186	262.422.384	2.790.967.344
- Thanh lý, nhượng bán	-	(97.050.695)	-	(97.050.695)
Số dư cuối năm	327.341.258	5.448.007.857	614.075.853	6.389.424.968
Giá trị còn lại				6.389.424.968
Tại ngày đầu năm	1.709.634.820	16.159.239.301	1.452.910.979	19.321.785.100
Tại ngày cuối năm	4.354.705.430	17.080.817.491	5.265.566.235	26.701.089.156

11.11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của căn hộ chung cư 905+ 906 thuộc nhà chung cư C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I có nguyên giá 466.904.696 VND và giá trị còn lại 466.904.696 đồng;
- Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 248 xã Phú Cát, Quốc Oai, Hà Nội theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 001754 quyền số 01/2021_TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/10/2021:
 + Đất ở lâu dài: 300 m2 có nguyên giá 5.960.544.705 VND và giá trị còn lại 5.960.544.705 đồng;
 + Đất trồng cây lâu năm: 903,2 m2 (thời hạn đến 15/10/2043) có nguyên giá 4.295.975.295 VND và giá trị còn lại 3.992.633.533 đồng;
- Giá trị quyền sử dụng đất Lô 3, Nhà B9, KĐT Mỹ Đình, phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội có nguyên giá ước tính: 48.592.233.765 đồng, giá trị còn lại: 48.592.233.765 đồng.

12 . 12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		01-01-23	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
- Ngân hàng Vietinbank - CN Thăng Long	149.977.134.867	149.977.134.867	149.891.944.000	149.891.944.000
- Ngân hàng MSB			17.900.000.000	17.900.000.000
	149.977.134.867	149.977.134.867	167.791.944.000	167.791.944.000

13 . 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01-01-23	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green	-	-	428.760.000	428.760.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vận tải AT			601.560.000	601.560.000
- Doanh nghiệp tư nhân Lương Thu Thủy			200.000.000	200.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Nhâm Duyên			226.375.327	226.375.327
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị MHD13	143.120.000	143.120.000	-	-
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHOA HỌC KỸ THUẬT VĨNH PHÚC	6.149.466.100	6.149.466.100	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	53.081.069	53.081.069
	6.292.586.100	6.292.586.100	1.509.776.396	1.509.776.396

14 . 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT		137.886.361	137.886.361	-
- Thuế TNDN	852.391.897	1.097.775.031	852.391.897	1.097.775.031
- Thuế thu nhập cá nhân	17.161.200	22.450.764	34.449.996	5.161.968
- Các khoản phải nộp	-	2.522.000	2.522.000	-
	869.553.097	1.260.634.156	1.027.250.254	1.102.936.999

15 . 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	12.420.798.024	162.420.798.024
Lãi trong kỳ trước		3.353.756.475	3.353.756.475
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	7.499.940.000	(7.499.940.000)	-
Số dư cuối năm trước	157.499.940.000	8.274.614.499	165.774.554.499
Số dư đầu năm nay	157.499.940.000	8.274.614.499	165.774.554.499
Lãi trong năm nay		3.734.000.126	3.734.000.126
Số dư cuối năm nay	157.499.940.000	12.008.614.625	169.508.554.625

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2023	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Quân	8.325.000.000	5,29%	38.325.000.000	24,33%
Cổ đông khác	149.174.940.000	94,71%	119.174.940.000	75,67%
	157.499.940.000	100,00%	157.499.940.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	157.499.940.000	150.000.000.000
- <i>Vốn tăng trong kỳ</i>		7.499.940.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	157.499.940.000	157.499.940.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.749.994	15.749.994
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.749.994	15.749.994
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.749.994	15.749.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.749.994	15.749.994
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.749.994	15.749.994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

30.1
Y
V
N
AM
P.H.

16 . 16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	683.425.105.653	758.212.850.653
	683.425.105.653	758.212.850.653

17 . 17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	656.711.216.701	735.413.398.358
	656.711.216.701	735.413.398.358

18 . 18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.543.518.815	3.032.969.194
	3.543.518.815	3.032.969.194

19 . 19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	12.929.837.135	6.349.224.110
	12.929.837.135	6.349.224.110

20 . 20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí đồ dùng		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	460.576.008	394.510.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.981.168.209	2.534.215.124
Chi phí khác bằng tiền	465.872.561	30.671.577
	3.907.616.778	2.959.396.802

21 . 21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.716.326.615	4.097.882.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.257.235.776	1.416.156.632
Chi phí đồ dùng văn phòng, CCDC	978.253.289	399.536.898
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	1.168.599.663	2.368.741.000
Chi phí khác bằng tiền	1.350.295.216	2.040.880.049
	8.474.710.559	10.327.196.699

22 . 22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.831.775.157	4.829.331.095
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.097.775.031	1.475.574.620

23 .
23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, đã được kiểm toán.

Người lập biểu


Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Khuyên



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quân